VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

(Tiếp theo Công báo số 343 + 344)

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XVII XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP	
Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
86.01 - 86.06	CTH
86.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 86.07.
86.08	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 86.08.
86.09	CTH
Chương 87. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
8701.10# - 8701.30#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8701.90	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
87.02# - 87.05#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
87.06#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
87.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8708.10# - 8708.21#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.29#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8708.30# - 8708.40#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.50#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8708.70	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.80#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.91 - 8708.93	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8708.94#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.95# - 8708.99#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8709.11 - 8709.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8709.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
87.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.10.
8711.10 - 8711.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 30% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc d) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.11 và 87.14.
8711.40 - 8711.90	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc d) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.11 và 87.14.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
87.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.12 và 87.14.
87.13	CTH
8714.10 - 8714.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.14.
8714.91 - 8714.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.14.
87.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.15.
8716.10 - 8716.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
8716.31 - 8716.39	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
8716.40 - 8716.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 88. Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	
88.01 - 88.02	CTH
88.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.03.
88.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.04.
88.05	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.05.
Chương 89. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
8901.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
8901.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.01.
8901.30 - 8901.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
89.02	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
89.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.03.
89.04 - 89.05	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
8906.10	CTH
8906.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.06.
8907.10	CTH
8907.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.07.
89.08	CTH
PHẦN XVIII DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG	
Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9001.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 70.02; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9001.20 - 9001.50	CTH
9001.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.01.
90.02	CTH, ngoại trừ từ nhóm 90.01; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.01 đến 90.02.
9003.11 - 9003.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.03.
9003.90	CTH
90.04	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 90.
9005.10	CTSH
9005.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.05.
9005.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.05.
9006.10 - 9006.69	CTSH
9006.91 - 9006.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.06.
9007.10 - 9007.20	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9007.91 - 9007.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.07.
9008.50	CTSH
9008.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.08.
9010.10 - 9010.50	CTSH
9010.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9010.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9011.10 - 9011.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9012.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9012.10.
9012.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.12.
90.13	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.13.
9014.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9014.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.20.
9014.80	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.80.
9014.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9015.10	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9015.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
9015.30 - 9015.40	CTSH
9015.80 - 9015.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
90.16	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.16.
9017.10 - 9017.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9017.30.
9017.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.11	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.11.
9018.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.12.
9018.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.13.
9018.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.14.
9018.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.19.
9018.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.20.
9018.31 - 9018.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
9018.41	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.41.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.49	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.49.
9018.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.50.
9018.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.90.
90.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.19.
90.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.20.
9021.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.10.
9021.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.21.
9021.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.29.
9021.31	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.31.
9021.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.39.
9021.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.40.
9021.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.50.
9021.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.90.
9022.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.12.
9022.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.13.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9022.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.14.
9022.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.19.
9022.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.21.
9022.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.29.
9022.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.30.
9022.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.22.
90.23	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.23.
9024.10 - 9024.80	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9024.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.24.
90.25	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.25.
9026.10 - 9026.80	CTSH
9026.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.26.
9027.10 - 9027.80	CTSH
9027.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.27.
9028.10	CTSH
9028.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
9028.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 65% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
9028.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.29.
9030.10 - 9030.89	CTSH
9030.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.30.
9031.10 - 9031.80	CTSH
9031.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.31.
9032.10 - 9032.89	CTSH
9032.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.32.
90.33	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.33.
Chương 91. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
9101.11 - 9101.29	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9101.91	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
9101.99	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
91.02 - 91.07	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
91.08 - 91.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
9111.10 - 9111.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.11.
9111.90	CTH
9112.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.12.
9112.90	CTH
9113.10 - 9113.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.13.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9113.90	CC
91.14	CTH
Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9201.10	CTH
9201.20 - 9201.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
9202.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
9202.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
9205.10	CTH
9205.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
92.06 - 92.08	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
92.09	CTH
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG	
Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
93.01 - 93.07	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 9404.90 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
9401.10 - 9401.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.30 - 9401.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.51 - 9401.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.61 - 9401.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
94.02	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.02.
9403.10 - 9403.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.60	Đối với đồ nội thất ngoài trời thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.70	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.81 - 9403.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9404.10 - 9404.30	CTH
9405.10 - 9405.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.30 - 9405.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9405.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.91 - 9405.99	CTH
94.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.06.
Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
95.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.03.
95.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.04.
95.05	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.05.
9506.11 - 9506.61	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
9506.62	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
9506.69 - 9506.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
95.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.07.
95.08	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.08.
Chương 96. Các mặt hàng khác	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 96.19 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
96.01	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 96.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
96.02	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.02.
96.03 - 96.05	CTH
9606.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.21	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.30	CTH
9607.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.07.
9607.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.07.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9607.20	CTH
9608.10 - 9608.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9608.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.08.
9608.40 - 9608.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
9608.60 - 9608.99	CTH
9609.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
9609.20 - 9609.90	CTH
96.10 - 96.12	CTH
9613.10 - 9613.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.13.
9613.90	CTH
96.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.14.
96.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.15.
96.16	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
96.17	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.17.
96.18	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.18.
96.19	CTH, trừ vật liệu dệt. Ghi chú: Xem Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may) để biết quy tắc xuất xứ áp dụng cho vật liệu dệt thuộc nhóm 96.19.
PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ	
Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	
97.01 - 97.06	CTH

Phụ lục II

ĐIỀU KHOẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG CHO XE VÀ CÁC BỘ PHẬN, PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Nhằm đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm từ 8701.10 đến phân nhóm 8701.30, hoặc từ nhóm 8702 đến nhóm 8705, nguyên liệu liệt kê tại Bảng A dùng để sản xuất ra hàng hóa này có xuất xứ khi:

a) Đáp ứng các quy tắc xuất xứ áp dụng cho nguyên liệu đó theo quy định tại Phụ lục này; hoặc

b) Quá trình sản xuất nguyên liệu đó tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên gồm một hoặc nhiều công đoạn sản xuất liệt kê tại Bảng B.

Cụ thể hơn, một hoặc nhiều công đoạn sản xuất tại Bảng B phải được thực hiện trong quá trình sản xuất ra nguyên liệu liệt kê tại Bảng A. Việc thực hiện một công đoạn sản xuất đối với một hoặc nhiều bộ phận hoặc hệ thống phụ trợ dùng trong quá trình sản xuất nguyên liệu tiếp theo ở Bảng A không đủ để nguyên liệu được coi là có xuất xứ.

2. Nhằm đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa liệt kê tại Bảng C, nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hóa này có xuất xứ khi:

a) Đáp ứng các quy tắc xuất xứ áp dụng cho nguyên liệu đó theo quy định tại Phụ lục này; hoặc

b) Theo quy định tại khoản 3 Phụ lục này, quá trình sản xuất nguyên liệu đó tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên gồm một hoặc nhiều công đoạn sản xuất liệt kê tại Bảng B.

3. Trị giá của nguyên liệu có xuất xứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Phụ lục này sẽ được tính là hàm lượng có xuất xứ, với điều kiện trị giá được tính là hàm lượng có xuất xứ đó không vượt quá hàm lượng giới hạn liệt kê tại Bảng C so với trị giá hàng hóa theo công thức tính trực tiếp hoặc công thức tính gián tiếp hay chi phí tịnh của hàng hóa theo công thức tính chi phí tịnh.

Bảng A

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa
7007.11	Kính an toàn cứng (đã tôi)
7007.21	Kính an toàn nhiều lớp

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa
8707.10	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.03
8707.90	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.01, 87.02, 87.04 và 87.05
ex 8708.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) (không bao gồm các phụ tùng của chúng)
ex 8708.29	Thân xe đã dập và cửa lắp sẵn (không bao gồm các bộ phận của chúng)
ex 8708.50	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái (không bao gồm các bộ phận của chúng)

Bảng B

Lắp ráp phức tạp	Hàn ghép phức tạp	Đột dập hoặc đúc khác
Ép đùn	Rèn	Xử lý bằng nhiệt, bao gồm tôi cứng kính hoặc kim loại
Ép (nhựa, kính)	Gia công cắt gọt	
Đúc	Dập, bao gồm ép dập	Gia công kim loại bằng áp lực

Chú giải 1: "Phức tạp" là hoạt động sản xuất yêu cầu kỹ năng chuyên ngành và sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng cho hoạt động sản xuất đó, bất kể/cho dù máy móc, thiết bị hay dụng cụ này có được chế tạo để thực hiện hoạt động sản xuất đó cho hàng hóa cụ thể hay không.

Chú giải 2: Các hoạt động sản xuất nêu tại Bảng B không bao gồm việc lắp ráp đơn giản các bộ phận không có xuất xứ được phân loại là hàng hóa theo quy tắc 2(a) trong Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

Bảng C

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Ngưỡng giới hạn
8407.33	Động cơ đốt trong (động cơ đánh lửa) kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	10%
8407.34	Động cơ đốt trong (động cơ đánh lửa) kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10%

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Ngưỡng giới hạn
8408.20	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel), dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	10%
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	10%
8708.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của chúng	10%
8708.21	Dây đai an toàn	10%
8708.29	Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin)	5%
8708.30	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của chúng	10%
8708.40	Hộp số và bộ phận của chúng	10%
8708.50	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng	5%
8708.80	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm xóc)	10%
8708.94	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	10%
8708.95	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của chúng	5%
8708.99	Các bộ phận và phụ tùng khác	5%

Phụ lục III
TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ ÁP DỤNG DE MINIMIS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

Điều 14 Chương II Thông tư này không áp dụng cho:

a) Nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 0401 đến nhóm 0406, hoặc chế phẩm sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90 hoặc phân nhóm 2106.90, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa từ nhóm 0401 đến nhóm 0406 ngoại trừ hàng hóa từ phân nhóm 0402.10 đến phân nhóm 0402.29 hoặc phân nhóm 0406.30.[1]

b) Nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 0401 đến 0406, hoặc chế phẩm sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90, được sử dụng để sản xuất các hàng hóa sau:

- Chế phẩm cho trẻ em có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.10;

- Bột trộn và bột nhào, có chứa hơn 25% tính theo trọng lượng khô của bơ béo, không được đóng gói để bán lẻ của phân nhóm 1901.20;

- Chế phẩm sữa có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90 hoặc phân nhóm 2106.90;

- Hàng hóa của nhóm 2105;

- Đồ uống có chứa sữa của phân nhóm 2202.90;

- Thức ăn cho động vật có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 2309.90.

c) Nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 0805 hoặc từ phân nhóm 2009.11 đến phân nhóm 2009.39, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa của từ phân nhóm 2009.11 đến phân nhóm 2009.39 hoặc nước ép hoa quả hoặc rau của một loại quả hoặc rau, tăng cường thêm các khoáng hoặc vi-ta-min, đã hoặc chưa được cô đặc, của phân nhóm 2106.90 hoặc phân nhóm 2202.90.

d) Nguyên liệu không có xuất xứ của Chương 15 của Hệ thống Hài hòa được sử dụng để sản xuất hàng hóa của các nhóm 1507, 1508, 1512 hoặc 1514;

đ) Đào, lê, mơ không có xuất xứ từ Chương 08 đến Chương 20 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 2008.

---

[1] Sữa bột từ phân nhóm 0402.10 đến phân nhóm 0402.29, và phô mai đã chế biến của phân nhóm 0406.30, có xuất xứ sau khi áp dụng 10% De Minimis theo quy định tại Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, được coi là nguyên liệu có xuất xứ khi sử dụng để sản xuất hàng hóa từ nhóm 0401 đến nhóm 0406 theo quy định tại điểm a Phụ lục này hoặc hàng hóa được liệt kê tại điểm b Phụ lục này.

Phụ lục IV
MẪU C/O CPTPP CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Goods consigned from (Exporter's name, address, country)	**Reference No.**
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	THE COMPREHENSIVE AND PROGRESSIVE AGREEMENT FOR TRANS-PACIFIC PARTNERSHIP **CERTIFICATE OF ORIGIN** *(Combined declaration and certificate)* **FORM CPTPP** Issued in Viet Nam
3. Means of transport and route (as far as known)	**4. For official use** ☐ Non-Party Invoicing ☐ Certified True Copy
	5. Producer (name, address, country)

6. Item No.	7. Marks, numbers and kind of packages; description of goods (including HS number of Importing Country)	8. Origin criterion	9. Quantity of goods	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in ……..…….. *(Country of Origin)* and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership for the goods exported to ……..…….. *(Importing Country)* …… *(Place and date, signature of authorised signatory)*	**12. Certification** It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. …… *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*

Phụ lục V

MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

ADDITIONAL PAGE(S) OF CERTIFICATE OF ORIGIN FORM CPTPP

Reference No. …… Page……./…….

6. Item No.	**7. Marks, numbers and kind of packages; description of goods** (including HS number of Importing Country)	**8. Origin criterion**	**9. Quantity of goods**	**10. Number and date of invoices**

11. Declaration by the exporter	**12. Certification**
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in …….. *(Country of Origin)* and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership for the goods exported to …….. *(Importing Country)* …… *(Place and date, signature of authorised signatory)*	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. …… *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*

Phụ lục VI

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU CPTPP VÀ TỜ KHAI BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

C/O mẫu CPTPP của Việt Nam phải được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hóa đơn thương mại và biên bản kiểm tra xuất xứ hàng hóa (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt của nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định CPTPP, gồm 02 ký tự như sau:

AU: Ô-xtơ-rây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MX: Mê-hi-cô
CA: Ca-na-đa	NZ: Niu Di-lân
CL: Chi-lê	PE: Pê-ru
JP: Nhật Bản	SG: Xinh-ga-po

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2019 sẽ ghi là "19";

d) Nhóm 4: mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục này được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn khi có sự thay đổi;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-"; Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Ca-na-đa trong năm 2019 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: "VN-CA 19/02/00006".

2. Ô số 1: tên giao dịch của nhà xuất khẩu, địa chỉ, tên Nước thành viên xuất khẩu (Việt Nam).

3. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên Nước thành viên nhập khẩu.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air", nếu gửi bằng đường biển thì ghi tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Cơ quan, tổ chức cấp C/O sẽ đánh dấu (√) vào ô tương ứng đối với các trường hợp:

a) "Non-Party Invoicing" khi áp dụng hóa đơn thương mại của nước không phải thành viên Hiệp định;

b) "Certified True Copy" khi cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12.

6. Ô số 5: tên nhà sản xuất, địa chỉ, tên nước/vùng lãnh thổ nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa do nhiều nhà sản xuất cung cấp, ghi "Various" hoặc cung cấp danh sách các nhà sản xuất đính kèm.

Trường hợp muốn giữ bí mật thông tin của nhà sản xuất, ghi "Available upon request by the importing authorities". Nhà xuất khẩu hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O phải cung cấp thông tin của nhà sản xuất khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.

7. Ô số 6: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

8. Ô số 7: ký hiệu, số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm mã HS của nước thành viên nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu của hàng hóa (nếu có)).

a) Trường hàng dệt may sử dụng nguyên liệu có xuất xứ, ghi "Yarn/fabric of HS (i) originating from (ii)". Trong đó:

(i) Mã HS ở cấp 6 số của sợi hoặc vải có xuất xứ.

(ii) Tên nước xuất xứ của sợi hoặc vải.

b) Trường hợp hàng dệt may sử dụng nguyên liệu thuộc Danh mục nguồn cung thiếu hụt quy định tại Phụ lục VIII Thông tư này, ghi "Yarn/fabric from No. (#) of SSL". Trong đó:

(#) là số thứ tự của nguyên liệu trong Danh mục nguồn cung thiếu hụt.

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O	**Điền vào ô số 8**
a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu	WO
b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ	PE

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O	**Điền vào ô số 8**
c) Đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo công thức tính: (i) trực tiếp (ii) gián tiếp (iii) chi phí tịnh (iv) giá trị tập trung Trong đó... là RVC thực tế. Ví dụ: RVC 35%BU	 RVC…%BU RVC…%BD RVC…%NC RVC…%FV
d) Hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa	CC, CTH, CTSH
đ) Hàng hóa đáp ứng các quy tắc khác	Other

10. Ô số 9: trọng lượng cả bao bì của hàng hóa (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá. Thương nhân được lựa chọn kê khai hoặc không kê khai trị giá hàng hóa trên C/O.

11. Ô số 10: số và ngày của hóa đơn thương mại được phát hành cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất xứ của hàng hóa, nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng tạo ra hàng hóa.

- Dòng thứ hai ghi tên nước thành viên nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và họ tên của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

14. Tờ khai bổ sung C/O mẫu CPTPP của Việt Nam:

Trường hợp thương nhân sử dụng Tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

- Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.
- Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1/3, page 2/3, page 3/3

- Khai các ô từ ô số 6 đến ô số 12 tương tự hướng dẫn quy định từ khoản 7 đến khoản 13 Phụ lục này. Thông tin tại ô số 11 và ô số 12 phải được thể hiện giống như trên C/O.

Phụ lục VII

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Giải thích từ ngữ:

Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

"Phần" là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trong Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ là hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện:

a) Mỗi nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH), quy tắc Quy trình sản xuất cụ thể, quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hoặc các quy tắc khác được nêu trong Phụ lục này;

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng, hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được ghi ở cột bên cạnh nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;

b) Các chú giải Phần, Chương hoặc Nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc Chương, và được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng và có thể có thêm các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc thay thế cho Quy tắc cụ thể mặt hàng;

c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ;

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định loại trừ một số nguyên liệu trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, quy định này được hiểu là nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ;

đ) Trường hợp áp dụng quy tắc xuất xứ lựa chọn, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc đó;

e) Trường hợp áp dụng kết hợp nhiều quy tắc xuất xứ, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng tất cả các quy tắc kết hợp đó;

g) Trường hợp một quy tắc xuất xứ áp dụng cho tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa của nhóm (CTH) hoặc phân nhóm (CTSH), việc chuyển đổi mã số hàng hóa này áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác trong cùng tập hợp.

4. Danh mục nguồn cung thiếu hụt liệt kê tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định trong Phụ lục này.

5. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may như sau:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	**Quy tắc cụ thể mặt hàng**
PHẦN VIII DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)	
Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
4202.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.22	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.32	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.92	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	
Chương 50. Tơ tằm	
50.01 - 50.02	CC
50.03 - 50.05	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
50.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến 50.05.
50.07	CTH
Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01 - 51.02	CC
51.03	CTH
51.04 - 51.05	CC
51.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.07 đến 51.10.
51.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 hoặc 51.08 đến 51.10.
51.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.07 hoặc 51.09 đến 51.10.
51.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08 hoặc 51.10.
51.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.09.
51.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 51.12 đến 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.11, 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.12, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
Chương 52. Bông	
52.01 - 52.03	CC
52.04 - 52.07	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.07.
52.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.07, 52.09 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.08, 52.10 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
52.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.09, 52.11 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.10, 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.11 or 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
5301.10 - 5301.29	CC
5301.30	CTH
53.02 - 53.05	CC
53.06 - 53.11	CTH
Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01 - 54.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 55.01 đến 55.07 hoặc 55.09 đến 55.11.
54.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.06, 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
54.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.07, 55.09 đến 55.16.
Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01 - 55.02	CC
55.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.
55.04 - 55.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
55.06 - 55.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5512.11 - 5512.21	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.29 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.21 hoặc 5512.91 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.91 - 5512.99	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.29, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
55.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.12 hoặc 55.14 đến 55.16.
55.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.13 hoặc 55.15 đến 55.16.
55.15	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.14 hoặc 55.16.
55.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.15.
Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01 - 56.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
56.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.01 đến 55.11.
56.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5607.21 - 5607.29	CC
5607.41 - 5607.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
56.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, 53.06 đến 53.08 hoặc 53.10 đến 53.11, phân nhóm 5402.31 đến 5402.69, nhóm 54.04 hoặc 54.06 đến 54.08, phân nhóm 5501.20 đến 5501.90 hoặc 5503.20 đến 5503.40, nhóm 55.05, phân nhóm 5506.20 đến 5506.90, hoặc nhóm 55.09 đến 55.16.
56.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5406.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.11.
Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01 - 57.05	CC
Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01 - 58.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.21 - 5804.30	CC
58.05 - 58.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chapter 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.02	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.03 - 59.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
6001.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
6001.21 - 6001.99	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06.
60.02 - 60.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55 hoặc nhóm 56.06.
Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương: 1. Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. 2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	
61.01 - 61.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.12 - 6110.19	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.30	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6110.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.12 - 61.14	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.15	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.16 - 61.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương: 1. Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. 2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này, ngoại trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6212.10, chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 4. Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, quần áo truyền thống của Nhật Bản, Ki-mô-nô, hoặc đai lưng (obi), là hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng các quy định dưới đây, với điều kiện sản phẩm được làm từ vải sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, và được cắt và may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. a) Ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6208.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.49 đối với quần áo mặc bên ngoài; (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại; (iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo không đính hẳn vào thân và không được may ghép vào thân. b) Ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6207.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.39 đối với quần áo mặc bên ngoài; (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại; (iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo đính gần hết vào thân và được may ghép vào thân áo.	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
c) Đai lưng (Obi) thuộc nhóm 62.17: Trong phạm vi của Chương này, đai lưng (obi) là phụ kiện quần áo sử dụng như dải khăn được quấn và buộc ngoài ki-mô-nô, và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6217.10 hoặc 6217.90; (ii) dài từ 3 mét đến 5 mét rộng từ 15 cm đến 70 cm; (iii) được làm bằng cách ghép và may hai loại vải lụa dệt thoi khác nhau thành hình túi hoặc gập và may một loại vải lụa dệt thoi thành hình túi; (iv) có hình chữ nhật; và (v) chỉ sử dụng với ki-mô-nô.	
62.01 - 62.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.10 - 62.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6212.10	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.20 - 6212.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.13 - 62.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	Chú giải Chương 1: Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Chú giải Chương 2: Không xét đến quy định tại Chú giải Chương 1, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.01 - 63.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
63.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.06 - 63.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	
Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
66.01	CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH	
Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
70.19	CTH
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
9404.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 60.01 đến 60.06 hoặc 63.01 đến 63.04, hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phân nhóm 6307.90, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 96. Các mặt hàng khác	
96.19	Đối với các loại lót bằng vật liệu dệt thuộc phân nhóm 96.19: CTH, ngoại từ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55 đến 56 hoặc 61 đến 62; Đối với khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh hoặc các vật phẩm tương tự làm từ xơ tổng hợp thuộc nhóm 96.19: CTH, ngoại trừ từ Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên; Đối với các vật liệu dệt khác thuộc nhóm 96.19 from: CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, hoặc Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên; <u>Ghi chú</u>: Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa khác với vật liệu dệt thuộc nhóm 96.19, quy định tại Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

Phụ lục VIII
DANH MỤC NGUỒN CUNG THIẾU HỤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Danh mục tạm thời:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
1	Vải băng lông 100% polyeste có cấu trúc dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng không quá 271 g/m2	
2	Vải dệt chéo từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste, trọng lượng từ 170 - 237 g/m2, được xử lý màu đào bằng hóa học (chemically peached) thuộc phân nhóm 5407.52 hoặc phân nhóm 5407.61	Quần dài, quần soóc, hoặc váy ngắn bằng vải dệt thoi thuộc nhóm 6203 hoặc nhóm 6204
3	Vải dệt thoi chéo 100% ni lông thuộc nhóm 54.07, chi số sợi 70 x 160 denier, 155 x 90 sợi/inch vuông, trọng lượng 115 g/m2	Quần dài nam, trừ loại chống thấm nước, thuộc phân nhóm 6203.43
4	Vải ghép (Bonded fabric) thuộc nhóm 60.01, gồm 1 mặt vải vân điểm 82 - 88% ni lông, 12% - 18% sợi đàn hồi, và mặt sau vải chải lông 100% polyeste, trọng lượng từ 254 - 326 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo loại chống thấm nước dành cho nam giới hoặc phụ nữ thuộc Chương 61
5	Vải dệt dobby hoặc vải pô-pơ-lin (poplin) 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng 67 - 78 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác ngoài cách nhiệt, chống thấm nước dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6202.13 hoặc phân nhóm 6202.94
6	Sợi từ xơ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 52.06, có trên 50% xơ bông và ít nhất 35% xơ acrylic, không bao gồm sợi có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	Quần áo và phụ kiện thuộc chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
7	Vải dệt thoi polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament, thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, có chứa 3 - 21% sợi đàn hồi chống clo	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
8	Vải polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament, thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12

2. Danh mục cố định:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
9	Sợi từ lông cừu ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
10	Sợi từ lông lạc đà đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
11	Sợi từ lông dê ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
12	Sợi từ lông lạc đà đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
13	Vải nhung (velveteen) thuộc phân nhóm 5801.23	
14	Vải nhung kẻ sợi cắt (Cut pile corduroy) thuộc phân nhóm 5801.22, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông	
15	Vải dệt thủ công thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc phân nhóm 5111.19, với chiều rộng khung cửi nhỏ hơn 76 cen-ti-mét, được dệt tại Vương quốc Anh theo quy tắc và quy định của Hiệp hội Harris Tweed, và được Hiệp hội này chứng nhận	
16	Vải thuộc Chương 55, trọng lượng không quá 340 g/m2, chứa không quá 15% len lông cừu, len anggora (mohair), Kashmir hoặc lông lạc đà và không dưới 15% xơ sợi staple nhân tạo	Quần áo thuộc Chương 62
17	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5112.90, từ len lông cừu, len angora (mohair), Kashmir lông dê được chải kỹ hoặc lông lạc đà có chứa 30% hoặc nhiều hơn 30% tơ tằm	Quần áo thuộc Chương 62
18	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5209.41, không bao gồm vải denim/vải bông chéo, từ 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, trọng lượng hơn 240 g/m2, từ các sợi có màu khác nhau (không	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	bao gồm vải có chứa sợi chi số 67 nm hoặc mịn hơn cho sợi xe đơn, hay sợi chi số 135 nm hoặc mịn hơn/lớp vải cho sợi xe phức	
19	Vải dệt thoi nhuộm hoặc để trắng từ sợi filament tái tạo thuộc phân nhóm 5408.21, phân nhóm 5408.22, phân nhóm 5408.31 hoặc phân nhóm 5408.32	Quần áo thuộc Chương 62
20	Vải sơnin (chenille) thuộc phân nhóm 5801.26 hoặc phân nhóm 5801.36	Quần áo thuộc Chương 62
21	Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, phủ polyurethan (PU) 600 - 1500 mm, trọng lượng 92 - 475 g/m2, thuộc phân nhóm 5903.20	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
22	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo, trừ vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
23	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction) thuộc phân nhóm 6006.32, trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
24	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction), thuộc phân nhóm 6006.32, được ép lớp hoặc phủ polyurethan (PU), trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
25	Vải challis 100% xơ tái tạo thuộc nhóm 5408, trọng lượng 68 - 153 g/m2. Vải challis rất mềm, nhẹ, là loại vải dệt thoi thông thường	Quần áo thuộc Chương 62
26	Vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.91, có chứa từ 70 - 83% bông và 17 - 30% polyeste, trọng lượng 200 - 275 g/m2	Quần áo thuộc Chương 61
27	Sợi ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
28	Vải dệt thoi làm từ sợi ni lông thuộc phân nhóm 5515.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
29	Sợi staple ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
30	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi ni lông, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
31	Sợi staple nhân tạo thuộc phân nhóm 5509.69, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
32	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi staple nhân tạo, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
33	Vải dệt thoi Jacquard từ xơ tái tạo staple, thuộc phân nhóm 5516.13 hoặc phân nhóm 5516.23, trọng lượng không quá 375 g/m2 hoặc ít hơn	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
34	Vải pha lông cừu chải thô ít nhất 50% polyeste xơ staple, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.13, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
35	Vải pha lông cừu chải thô không nhiều hơn 50% xơ lông cừu chải thô và không ít hơn 35% xơ nhân tạo thuộc nhóm 51.11, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.90, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
36	Vải pha len lông cừu chải thô không chứa ít hơn 50% xơ staple ni lông, có chứa từ 20 - 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.99, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 6201 hoặc nhóm 6202 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
37	Vải pha len lông cừu chải thô có chứa ít nhất 50% xơ acrylic hoặc xơ staple modacrylic, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.22, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
38	Vải the 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, trọng lượng không vượt quá 170 g/m2. Vải the là loại vải dệt thoi thông thường, nhẹ, mỏng, trong được làm từ sợi xoắn/săn cao độ, thông thường 1 vuông vải có số lượng trung bình sợi dọc và sợi ngang (ends and picks) như nhau và chi số sợi dọc và sợi ngang (warp and filling) như nhau	
39	Vải dệt kim lông nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ acrylic hoặc xơ modacrylic hoặc nhiều hơn, có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
40	Vải dệt kim lông nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ axetat hoặc nhiều hơn và có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
41	Vải dệt thoi từ bông, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và thuộc nhóm 52.12	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
42	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
43	Vải dệt thoi từ bông thuộc nhóm 52.12, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
44	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo thuộc nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
45	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ staple nhân tạo, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo thuộc Chương 61
46	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo thuộc Chương 61
47	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30 xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% polyeste, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
48	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% bông, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
49	Sợi sơnin (chenille) thuộc phân nhóm 5606.00	Áo lót dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 61.06, nhóm 61.09 hoặc nhóm 61.10
50	Vải dệt thoi co dãn thuộc nhóm 55.15, có chứa từ 51 - 65% polyeste, 34 - 49% xơ tái tạo, và 1 - 6% sợi đàn hồi, trọng lượng 180 - 300 g/m2	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
51	Vải denim co dãn thuộc nhóm 53.11, có chứa từ 55 - 61% sợi cây gai (ramie), 23 - 29% bông, 16 - 22% polyeste và 1 - 3% elastomeric, trọng lượng 272 - 400 g/m2 trước khi giặt hoặc 222 - 400 g/m2 sau khi giặt	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
52	Vải xa-tanh từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, xử lý hóa chất tạo màu đào (chemically peached), xử lý chống tia cực tím (UPF), trọng lượng 135 - 220 g/m2	Quần soóc thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
53	Vải flanen bông thuộc nhóm 52.08 hoặc 52.10, toàn bộ là bông hoặc có chứa ít nhất 60% bông và lên đến 40% polyeste, trọng lượng không quá 200 g/m2	
54	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc phân nhóm 5403.10, phân nhóm 5403.31, phân nhóm 5403.32 hoặc phân nhóm 5403.41	
55	Tô (tow) filament từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc nhóm 55.02	
56	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc phân nhóm 5503.30, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi carbon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã chuốt keo sử dụng cho sợi acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ	
57	Xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi thuộc phân nhóm 5504.10	
58	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc 5506.30, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi các-bon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã chuốt keo sử dụng cho sợi acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ	
59	Vải flanen thuộc phân nhóm 5208.41 hoặc phân nhóm 5208.43, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, từ các sợi có màu khác nhau, trọng lượng dưới 200 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
60	Sợi từ xơ bông thuộc nhóm 52.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61 và Chương 62, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
61	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; thuộc nhóm 54.07, 55.12, hoặc phân nhóm 5903.20, 5903.90; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Áo khoác, áo khoác có mũ chùm đầu (gồm áo jacket trượt tuyết), áo chắn gió và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, quần dài, gi-lê, khác với loại gi-lê có đệm lót hoặc cách nhiệt, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 62.01, 62.02, 62.03, 62.04 hoặc 62.10
62	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, thuộc nhóm 54.07, 55.12, phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092). Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Găng tay thể thao thuộc nhóm 62.16, không bao gồm găng tay dùng để chơi khúc côn cầu (hockey) trên băng và trên sân cỏ
63	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20, 5903.90, hoặc nhóm 60.05, 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm	Áo khoác tránh gió có mũ dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái và các sản phẩm tương tự, quần dài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc nhóm 61.01, 61.02, 61.03, 61.04 hoặc 61.13

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	
64	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoặc nhóm 60.05 hoặc 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Găng tay thuộc nhóm 61.16
65	Vải vân điểm co giãn 4 chiều, trọng lượng từ 135 - 200 g/m2, có chứa 85 - 98% polyeste, 2 - 15% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5512.19	Quần áo thuộc Chương 62
66	Vải bông dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.21, 5208.22, 5208.23, 5208.29, 5208.31, 5208.32, 5208.33, 5208.39, 5208.41, 5208.42, 5208.43, 5208.49,5210.21, 5210.29, 5210.31, 5210.32, 5210.39, 5210.41 hoặc 5210.49; đã tẩy trắng, đã nhuộm hoặc dệt từ nhiều loại sợi khác màu; trọng lượng không quá 200 g/m2; có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe (trừ vật liệu lót). Vải dùng cho cổ áo, măng séc và túi ngực có thể là loại vải "tương tự". Trong phạm vi của điều khoản này, vải "tương tự" là vải đáp ứng những tiêu chuẩn trên về kết cấu và thành phần xơ, nhưng khác biệt về màu hoặc hoa văn màu so với vải ngoài. Áo sơ mi và blouse nghĩa là những loại áo có cổ có đường may ở mặt trên (có khuy cài xuống thân trước hay không) và cài khuy toàn	Áo sơ mi cổ cứng dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6205.20 và áo blouse dùng cho phụ nữ và trẻ em gái thuộc phân nhóm 6206.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	bộ thân trước. Nếu tay áo dài, phải có măng séc cài cúc hoặc măng séc gập lên và phải có khuy cài hoặc dụng cụ cài măng séc khác. Áo sơ mi dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai phải là loại dài tay hoặc ngắn tay, áo sơ mi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái phải là loại dài tay hoặc ngắn tay hoặc không có tay áo. Áo sơ mi hoặc blouse có thể có một túi ngực, không được phép có các túi khác. Các loại áo này không được có cổ áo dệt kim, măng séc dệt kim, bo áo dệt kim hoặc bất kỳ dụng cụ rút chặt ở gấu áo. Không được có lớp lót. Thuật ngữ lớp lót không bao gồm lót giữa hoặc hai lớp vải cần cho măng séc, cổ áo, đường xẻ, cầu vai, túi hoặc hình thêu. Áo sơ mi và blouse có thể có cầu vai trên thân sau, nhưng không có cầu vai trên thân trước. Áo sơ mi và blouse phải thích hợp để mặc bên trong com-lê, áo jacket kiểu com-lê hoặc áo blazer. Được phép thêu logo hoặc chữ viết tắt trên ngực áo, túi ngực, cổ áo hoặc măng séc	
67	Vải dệt thoi 100% tơ tái tạo, trọng lượng trên 200 g/m2, đã in, thuộc phân nhóm 5516.14	
68	Vải dệt kim cào lông (fleece) thuộc phân nhóm 6001.22, có chứa 67 - 73% arrylic, 27 - 33% vít-cô, trọng lượng từ 200 - 280 g/m2	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
69	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey) thuộc nhóm 60.04, có chứa 31 - 37% acrylic, 15 - 21% vít-cô, 35 - 41% polyeste, và 7 - 13% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 180 g/m2	Quần áo thuộc Chương 61
70	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 52 - 58% ni lông, 27 - 33% lông cừu, và 12 - 18% acrylic	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
71	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 42 - 48% ni lông, 37 - 43% vít-cô, và 12 - 18% lông cừu	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
72	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 41 - 47% ni lông, 18 - 24% lông cừu, 18 - 24% acrylic, và 11 - 17% xơ mohair	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
73	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22 hoặc 6006.32, có chứa 50 - 56% bông, 34 - 40% acrylic, 7 - 13% polyeste	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10
74	Vải dệt kim có chứa 35 - 41% polyeste, 32 - 38% acrylic, 15 - 21% vít-cô và 6 - 11% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04	Quần áo thuộc Chương 61
75	Vải thoi dệt hoa (jacquard) thuộc phân nhóm 5208.49, 5209.49, 5210.49 hoặc 5211.49, từ nhiều sợi khác màu, chủ yếu là bông	Quần áo thuộc Chương 62
76	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 60% bông, 30 - 40% tơ tái tạo, và 4 - 10% ni lông	Quần áo thuộc Chương 61
77	Vải dệt kim từ tơ tái tạo, không bao gồm tơ tái tạo chống cháy, thuộc phân nhóm 6006.42, trọng lượng từ 125 - 225 g/m2	
78	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel, từ sợi nhân tạo vi mảnh (dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6005.32, trọng lượng từ 90 - 240 g/m2, có thông gió "Zoned G". "Zoned G" nghĩa là các hoa văn được tạo ra ở các khu vực có lỗ thoáng (có thể có kích thước khác nhau) cũng như các khu vực kín không có lỗ thoáng nhìn thấy được. Khu vực có lỗ thoáng không được có sọc thẳng	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm: Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
79	Vải dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6006.22, 6006.23, 6006.24, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34, làm từ sợi pha 5 - 60% polyeste, 5 - 60% bông, và 35 - 90% tơ tái tạo, trọng lượng đến 250 g/m2	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm: Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
80	Vải vân kép thuộc phân nhóm 5407.10, có 66 - 72% ni lông, 19 - 25% polyeste, và 6 - 12% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 250 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo jacket chống thấm nước dùng cho nam giới thuộc phân nhóm 6201.93
81	Vải dệt thoi xơ tổng hợp phủ lớp thoáng khí, chống thấm bề mặt bằng màng chống thấm nước độ bền cao, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 59.03; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có đường may lai giới hạn được bịt kín. Vải được phủ một lớp chống thấm bề mặt và thoáng khí, xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được kết dính với màng chống thấm nước. Sản phẩm là loại "seam sealed". Quần áo có kết cấu cao	Quần áo mặc ngoài, gồm áo jacket và quần dài, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, và các sản phẩm tương tự, thuộc Chương 62
82	Vải dệt thoi 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc 5111.19, trọng lượng từ 285 - 315 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác có mũ chùm đầu, áo jacket trượt tuyết chống thấm nước và các sản phẩm tương tự, dùng cho phụ nữ, thuộc phân nhóm 6202.91
83	Vải xơ nhân tạo dệt dạng ống bó sát cơ thể, màu trắng hoặc đã nhuộm, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41, 6005.42, 6006.31, 6006.32, 6006.41 hoặc 6006.42, từ sợi đàn hồi dệt đan ngang và chèn vào các khu vực, được tạo hình, nén dập hoa văn, trọng lượng đến 250 g/m2	Quần áo dệt kim tròn không có đường may thuộc Chương 61, có thể có một số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
84	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel hai kim, từ sợi nhân tạo vi mảnh ni lông hoặc polyeste (dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41 hoặc 6005.42	Quần áo bó thân không có đường may được tạo hình, ép, hoặc dập hoa văn, thuộc Chương 61, có thể có một số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân
85	Vải composite từ xơ nhân tạo công năng kết hợp, thuộc nhóm 59.03 hoặc phân nhóm 6001.10, 6001.22, 6001.92, 600410, 6005.32 hoặc 6006.32, gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim, được liên kết với màng mỏng bên trong từ vật liệu thoáng khí hoặc chống thấm bề mặt, chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có phủ màng chống thấm nước độ bền cao, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35. Màng chống thấm có thể nằm giữa 2 lớp vài dệt kim hoặc được kết dính với một lớp vải dệt kim	Quần áo mặc ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái (gồm áo jacket và quần), áo khoác chống gió và các sản phẩm tương tự thuộc Chương 61, sử dụng vải composite xơ nhân tạo gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim có màng chống gió, thoáng khí, và chống thấm nước nằm giữa hai lớp vải hoặc được kết dính với mặt sau của một lớp vải, được xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Thường được gọi là quần áo “softshell”, bao gồm đồ đội đầu
86	Vải dệt thoi hoặc dệt kim, đã nhuộm, có không dưới 5% sợi phản quang và không vượt quá 5 mm theo chiều rộng (làm từ sợi phim phản quang), được dệt thoi hoặc dệt kim thành vải, trọng lượng đến 300 g/m2, thuộc nhóm 54.07, 60.01, 60.04, 60.05 hoặc 6006	
87	Vải dệt kim thuộc phân nhóm 6004.10, 6006.21, 6006.22 hoặc 6006.24, có 51 - 70% bông, 33 - 49% tơ tái tạo, 2 - 7% sợi đàn hồi, trọng lượng đến 275 g/m2	Quần áo thân trên được phân loại ở nhóm 6105, 6106, 6109, 6110
88	Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5903.20, phủ polyurethane (PU) 500 - 1500 mm, trọng lượng từ 92 - 475 g/m2	Ba lô thuộc phân nhóm 4202.92
89	Vải vân điểm từ sợi tổng hợp, có 90 - 96% ni lông và 4 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 125 - 135 g/m2, đã được xử lý	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái,

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43 hoặc 6204.63
90	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 47 - 53% ni lông, 40 - 46% polyeste, và 4 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 270 - 280 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
91	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 90 - 99% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 229 - 241 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Các sản phẩm dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, trừ áo len, gi-lê hoặc áo nỉ, phân loại tại phân nhóm 6110.30, và áo khoác có mũ trùm và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6201.93
92	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 51 - 57% polyeste, 37 - 43% ni lông, và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 215 - 225 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
93	Vải dệt thoi 100% ni lông, chống xé, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 37 - 47 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới và phụ nữ, thuộc phân nhóm 6201.13 hoặc 6202.13
94	Vải bóng (taffeta) vân điểm 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 53 - 63 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
95	Vải dệt kim sợi dọc polyeste hoặc ni lông, thuộc phân nhóm 6004.10, 6004.90 hoặc 6005.34, có 3 - 21% sợi đàn hồi chống clo	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6112.41 và quần áo bơi dùng cho trẻ em và quần áo bơi chống nắng thuộc phân nhóm 6111.30
96	Sợi xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5509.31, 5509.32, 5509.61, 5509.62 và 5509.69	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, 61.11 và 61.14 và ngoại trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
97	Vải dệt thoi từ xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, thuộc phân nhóm 5512.29	Áo khoác ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02 và quần áo trẻ em thuộc phân nhóm 6209.30 tương tự quần áo thuộc nhóm 6201 và 6202
98	Vải sa thanh hoặc vân chéo, đã tẩy trắng hoặc nhuộm, có 60% lyocell và không quá 40% ni lông, polyeste hoặc sợi đàn hồi, thuộc nhóm 55.16 không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ NFPA 2112 hoặc tiêu chuẩn ASTM 1506	Quần áo bằng vải dệt thoi thuộc Chương 62
99	Vải dệt kim đã nhuộm có 57 - 63% polyeste, 27 - 33% lông cừu, 7 - 13% ni lông, thuộc phân nhóm 6006.32	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
100	Vải vân chéo đã tẩy trắng hoặc nhuộm, thuộc phân nhóm 5212.22 hoặc 5212.23, có 52 - 58% bông, 42 - 48% sợi lanh, trọng lượng từ 230 - 285 g/m^2	
101	Vải nhung xơ nhân tạo, vải len có sợi dọc đã cắt, thuộc phân nhóm 5801.37	
102	Vải bông sọc nhăn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.42 hoặc 5208.52, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc. Không bao gồm vải có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	
103	Vải bông thuộc nhóm 52.10 và 52.11, có 51 - 70% bông, 30 - 49% ni lông, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc 6211.12
104	Vải polyeste sọc nhăn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5512.19, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc	
105	Vải bông đã tẩy trắng, nhuộm, dệt từ nhiều loại sợi khác màu hoặc đã in; thuộc phân nhóm 5209.21, 5209.31, 5209.39, 5209.41, 5209.51 hoặc 5209.59; trọng lượng trên 200g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
106	Vải polyeste từ vi xơ đã chải thuộc nhóm 55.12	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
107	Vải dệt đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyvinyl chloride (PVC), thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
108	Vải bông đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyurethane, thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
109	Vải dệt kim sợi dọc vít-cô polyeste, thuộc nhóm 60.04 hoặc 60.05, có 30 - 40% polyeste, 16 - 35% sợi vít-cô và 3 - 9% sợi đàn hồi	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
110	Vải sợi nhân tạo thuộc Chương 54 và 55	Mặt ngoài của túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách ly thuộc phân nhóm 4202.92

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
111	Vải dệt thoi 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông và 1 - 5% sợi đàn hồi; thuộc phân nhóm 5516.91, 5516.92, 5516.93 hoặc 5516.94; đã tẩy trắng, nhuộm, in hoặc dệt từ các loại sợi khác màu; trọng lượng 200 - 350 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
112	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5513.31, có 62 - 68% polyeste, 32 - 38% bông, kích thước sợi 47/1 (theo hệ mét), trọng lượng từ 125 - 140 g/m2	Áo sơ mi nam, không phải loại sơ mi cổ cứng, kẻ ca rô siêu nhỏ thuộc phân nhóm 6205.30
113	Vải pha sợi nhân tạo và lông cừu đã chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13, 5515.22, 5515.99, 5516.32 hoặc 5516.33, có 51 - 64% tơ sợi nhân tạo, 36 - 49% lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia (hoặc bất kỳ tỷ lệ pha trộn nào của các loại trên), trọng lượng từ 357 - 485 g/m2	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại áo khoác tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
114	Vải dệt thoi thuộc Chương 55, có đến 85% xơ sợi nhân tạo và không quá 15% lông cừu đã chải, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn	Áo jacket kiểu com-lê, quần dài, bằng vải dệt thoi dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.03 và 62.04
115	Vải dệt thoi từ len lông cừu chải thô, có không quá 51% len lông cừu chải thô và 20 - 49% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5111.30, trọng lượng dưới 400 g/m2	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
116	Vải dệt thoi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) và len lông cừu chải thô, có 51 - 55% xơ polyeste và 45 - 49% len lông cừu chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
117	Vải dệt thoi có không quá 90% len lông cừu chải thô và 10% len Ca-sơ-mia, không dệt tay, thuộc phân nhóm 5111.19, trọng lượng trên 340 g/m2	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
118	Vải dệt kim từ 50 - 84% tơ tái tạo, 14 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
119	Vải dệt kim từ 50 - 65% polyeste, 30 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
120	Vải dệt kim từ 90 - 99% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
121	Vải dệt kim từ 51 - 84% tơ tái tạo và 16 - 49% polyeste, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
122	Vải dệt kim từ 51 - 65% polyeste và 35 - 49% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
123	Vải dệt kim từ 100% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
124	Vải dệt thoi từ 50 - 84% tơ tái tạo, 6 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
125	Vải dệt thoi từ 50 - 65% polyeste, 34 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 55.15, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
126	Vải dệt thoi từ 90 - 99% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
127	Vải dệt thoi từ 51 - 85% polyeste, 15 - 49% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
128	Vải dệt thoi từ 51 - 65% polyeste, 49 - 53% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 5515, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
129	Vải dệt thoi từ 100% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
130	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 43 - 46% polyeste, 43 - 45% tơ tái tạo, 5 - 9% lanh và 4 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
131	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 30 - 36% tơ tái tạo, 19 - 35% acrylic, 27 - 33% polyeste và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
132	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 46 - 52% tơ tái tạo, 23 - 29% lyocell, 6 - 12 bông và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
133	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub, khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 92 - 98% tơ tái tạo, 2 - 3% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 200 g/m2	Sơ mi dệt kim, áo blouse, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các sản phẩm tương tự, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự, áo, váy liền thân, chân váy (skirt)

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		hoặc váy thuộc nhóm 61.04, 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, hoặc 61.14
134	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 44 - 50% tơ tái tạo, 44 - 50% lyocell và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 220 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
135	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 65% bông và 35 - 49% tơ tái tạo, trọng lượng từ 120 - 225 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 6114
136	Vải da lộn từ vi xơ polyeste, thuộc nhóm 56.03, được xử lý hóa chất tạo hiệu ứng màu đào và kết dính, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	
137	Vải dệt thoi, thuộc phân nhóm 5309.29, có 51 - 55% lanh và 45 - 49% bông, trọng lượng từ 120 - 225g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
138	Vải Sherpa dệt kim liên kết, thuộc phân nhóm 6001.10 hoặc 6001.22, 100% polyeste, trọng lượng từ 250 - 275 g/m2	
139	Vải len lông cừu co giãn, có 95 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
140	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
141	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
142	Vải len lông cừu co giãn, có 92 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
143	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
144	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
145	Vải len lông cừu co giãn, có 94 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
146	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
147	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
148	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm, có không quá 97% len lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, 15 - 85% polyeste, 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
149	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm thuộc nhóm 51.12 hoặc 55.15, có tỷ trọng 15 - 85% len lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, 15 - 85% polyeste, 2 - 5% sợi đàn hồi, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
150	Vải bông flannel dệt thoi, cào lông một mặt hoặc cả hai mặt, thuộc nhóm 52.08, có 85% bông trở lên, trọng lượng dưới 200g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
151	Vải dệt thoi đã nhuộm, thuộc phân nhóm 5516.92, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
152	Vải dệt thoi đã in, thuộc phân nhóm 5516.94, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
153	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5516.93, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
154	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5515.11, có 53 - 65% polyeste, 25 - 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose), 15 - 20% lông cừu, trọng lượng từ 150 - 300 g/m2	
155	Xơ, sợi và vải từ lụa, thuộc Chương 50, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	
156	Xơ, sợi và vải gốc thực vật, trừ bông, thuộc Chương 53	
157	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% lụa trở lên	Quần áo thuộc chương 61
158	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% sợi lanh trở lên	Quần áo thuộc chương 61
159	Vải dệt thoi thuộc Chương 50, có 51% lụa trở lên, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	Quần áo thuộc Chương 62
160	Vải dệt thoi thuộc Chương 53, có 51% sợi lanh trở lên	Quần áo thuộc Chương 62
161	Sợi ni lông loại 6 và loại 6.6, thuộc phân nhóm 5402.31, 5402.51 hoặc 5402.61, có độ mảnh mịn hơn 11 denier	
162	Vải không dệt liên kết nhiệt, thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 đến dưới 40g/m2	
163	Vải không dệt Spunbond thuộc phân nhóm 5603.12, trọng lượng từ trên 30 g/m2 đến dưới 55 g/m2	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
164	Vải không dệt spunlace thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 g/m2 đến dưới 50 g/m2	
165	Vải không dệt Spunbond, từ olefin, thuộc phân nhóm 5603.13 hoặc 5603.14, trọng lượng từ trên 140 g/m2 đến dưới 165 g/m2	
166	Vải dệt kim 64% sợi lyocell, 33% sợi polyeste và 3% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 210 g/m2	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
167	Vải dệt kim đơn hoặc kép 100% sợi lyocell, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 250 g/m2, đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
168	Vải dệt kim đơn hoặc kép có 80 - 95% sợi lyocell và 5 - 20% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04, trọng lượng không quá 250 g/m2, đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
169	Ren dệt bằng máy hoặc bằng tay, thuộc phân nhóm 5804.21, 5804.29 hoặc 5804.30	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc Chương 61 và 62
170	Vải dệt thoi từ 100% xơ acrylic, có số lượng sợi trung bình trên 55 (theo hệ mét), thuộc phân nhóm 5512.21 hoặc 5512.29	Quần áo thuộc Chương 62
171	Vải phin nõn (Bastite) có cấu trúc vuông, từ sợi đơn chi số lớn hơn 76 (theo hệ mét), trọng lượng không quá 100 g/m2, thuộc phân nhóm 5513.11 và 5513.21	Quần áo thuộc Chương 62
172	Sợi, chưa đóng gói để bán lẻ, có 50 - 85% tơ tái tạo và 15 - 50% bông, thuộc phân nhóm 5510.11, 5510.12 hoặc 5510.30	
173	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, sợi đơn từ axetat xenlulo, thuộc phân nhóm 5403.33	
174	Sợi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) thuộc phân nhóm 5510.90, có 65% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 35% sợi ni lông trở lên	Quần áo thân trên thuộc nhóm 6110.11
175	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải, trở lên từ 30% sợi lanh trở lên, thuộc phân nhóm 5112.90	Quần áo thuộc Chương 62
176	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải trở lên, từ 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, thuộc phân nhóm 5112.30	Quần áo thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
177	Vải dệt thoi từ sợi có 51% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 30% lông cừu đã chải trở lên, thuộc nhóm 54.08	Quần áo thuộc Chương 62
178	Sợi từ 100% lông cừu đã chải thô hoặc chải kỹ, thuộc phân nhóm 5106.10 hoặc 5107.10	Găng tay và găng tay hở ngón, bằng vải len dệt thoi, thuộc nhóm 62.16, chưa thấm tẩm, tráng hoặc phủ nhựa hoặc cao su.
179	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.02 đến 60.06, có 30 - 40% polyeste, 25 - 35% acrylic, 30 - 40% tơ tái tạo và 2 - 9% polyurethane	Quần áo lót thuộc phân nhóm 6109.90
180	Sợi từ lông dê hoặc thỏ angora thuộc phân nhóm 5108.10 hoặc 5108.20	
181	Vải dệt thoi có chứa 60 - 84% tơ tái tạo, 16 - 40% lụa, thuộc phân nhóm 5516.92 hoặc 5516.94	
182	Sợi (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa trên 50% acrylic, trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy trắng, thuộc phân nhóm 5509.69	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
183	Sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa 86 - 96% tơ tái tạo và 4 - 10% lụa, thuộc phân nhóm 5510.12	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
184	Vải dệt kim 100% polypropylene, thuộc phân nhóm 6001.10, 6001.22 hoặc 6001.92, nhóm 60.02, phân 6003.30, nhóm 60.04, từ phân nhóm 6005.31 đến 6005.34 hoặc 6006.31	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
185	Sợi monofilament polypropylen thuộc phân nhóm 5404.12	
186	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ nhân tạo cắt ngắn (staple), chưa được đóng gói để bán lẻ, sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp, thuộc phân nhóm 5510.12, 5510.20, 5510.30, 5510.90	Hàng thêu cho quần áo may sẵn
187	Sợi 95 - 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5107.10 có đường kính trung bình không vượt quá 19 micron, có tỷ trọng lông cừu Ca-sơ-mia, lông hoặc xơ angora (gồm cả thỏ), lạc đà thuộc Chương 53 chiếm không quá 5%.	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6.110.11

Phụ lục IX
DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Sở Công Thương Hải Phòng	05
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86